

Số: 07 /2020/CBTT-FTM

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Mã chứng khoán: FTM

Trụ sở chính: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh – TP. Thái Bình – T. Thái Bình

Điện thoại: 02273.845.379 Fax: 02273.845.305

Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Văn Sinh – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Số nhà 03, Ngõ 13, Đường Nguyễn Danh Đới, Phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin: Báo cáo Tài chính quý 4 năm 2019 (do đơn vị tự lập).

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2020 tại Website: www.fortex.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT
- Lưu.

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin

Tổng giám đốc



ĐỖ VĂN SINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/10/2019 ĐẾN NGÀY 31/12/2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

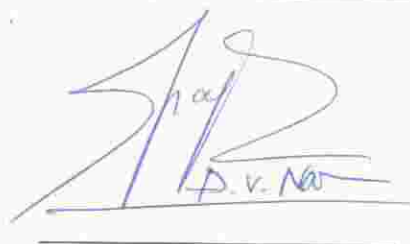
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

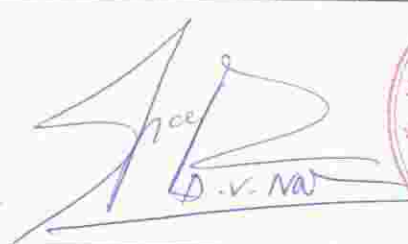
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/10/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		908 791 763 579	1042 215 612 322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12 591 157 159	14 574 314 161
1. Tiền	111		12 371 157 159	14 354 314 161
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	220 000 000	220 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		878 972 989 309	823 668 008 770
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	408 049 742 360	362 882 970 010
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	212 077 439 441	199 995 547 029
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	71 983 174 812	69 433 174 812
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	186 862 632 696	191 356 316 919
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	10	14 651 447 301	200 182 305 452
1. Hàng tồn kho	141		14 651 447 301	200 182 305 452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 576 169 810	3 790 983 939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1 454 864 831	618 962 202
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		871 304 979	3 172 021 737
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	250 000 000	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		688 769 349 083	690 249 099 760
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34 958 606 810	34 964 606 810
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	34 958 606 810	34 964 606 810
II. Tài sản cố định	220		549 751 963 742	569 435 531 253
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	543 200 449 310	562 605 096 186
- Nguyên giá	222		1007 961 569 844	1007 661 884 940
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(464,761,120,534)	(445,056,788,754)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	6 551 514 432	6 830 435 067
- Nguyên giá	228		7 944 995 383	7 944 995 383
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,393,480,951)	(1,114,560,316)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	61 924 183 029	61 742 414 744
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61 924 183 029	61 742 414 744
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	240 000 000	240 000 000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		240 000 000	240 000 000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		41 894 595 502	23 866 546 953
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	41 894 595 502	7 703 257 222
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			16 163 289 731
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1597 561 112 662	1732 464 712 082
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1135 689 090 901	1194 321 029 748
I. Nợ ngắn hạn	310		796 886 369 102	870 254 717 360
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	46 640 299 781	208 015 810 806
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2 351 599 395	1 139 583 371
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	213 124 920	255 186 934
4. Phải trả người lao động	314		3 140 960 736	3 941 500 000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	138 066 946 011	127 938 817 414
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	62 603 134 776	38 393 515 095
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	543 635 394 135	490 335 394 392
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		234 909 348	234 909 348
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		338 802 721 799	324 066 312 388
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	90 421 024 039	90 421 024 039
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	248 381 697 760	233 645 288 349
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		461 872 021 761	538 143 682 334
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	461 872 021 761	538 143 682 334
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9 142 927 632	7 727 176 184
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-47 270 905 871	30 416 506 150
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47 335 216 213	73 750 967 661
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-94 606 122 084	-43 334 461 511
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1597 561 112 662	1732 464 712 082


 Đào Văn Nam
 Người lập biểu
 Thái Bình, Việt Nam
 Ngày 20 tháng 01 năm 2019

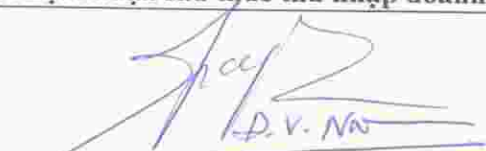

 Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng

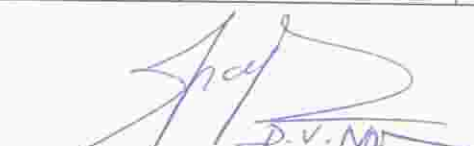

 Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Quý 4/2018	Quý 4/2019	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		329,722,473,309	189,566,737,809	1,154,533,219,473	1,000,004,512,334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2,008,812,960	-	2,008,812,960	84,854,303
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	327,713,660,349	189,566,737,809	1,152,524,406,513	999,919,658,031
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	334,320,752,085	198,774,529,496	1,064,127,820,867	1,000,091,981,569
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(6,607,091,736)	(9,207,791,687)	88,396,585,646	(172,323,538)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	17,958,965,809	2,429,026,990	24,115,387,635	20,979,304,211
7. Chi phí tài chính	22	6.4	12,380,160,623	12,993,322,641	57,502,887,855	64,574,128,754
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,898,666,211	12,840,586,604	52,929,246,750	63,480,857,316
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	1,058,748,660	863,297,524	5,865,112,717	4,329,330,600
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	8,625,895,956	12,196,271,566	28,265,289,442	25,513,451,527
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10,712,931,166)	(32,831,656,428)	20,878,683,267	(73,609,930,208)
12. Thu nhập khác	31	6.6	10,755,491,286	12,003,769	11,529,149,627	1,856,914,280
13. Chi phí khác	32	6.7	1,735,709	18,452,007,914	634,860,628	22,853,106,156
14. Lợi nhuận khác	40		10,753,755,577	(18,440,004,145)	10,894,288,999	(20,996,191,876)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40,824,411	(51,271,660,573)	31,772,972,266	(94,606,122,084)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2,707,118	-	2,978,763,685	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38,117,293	(51,271,660,573)	28,794,208,581	(94,606,122,084)


 Đào Văn Nam
 Người lập biểu


 Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng


 Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc

Thái Bình, Việt Nam, Ngày 20 tháng 01 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ trước		Kỳ này	
		Q4/2018	Lũy kế Q4.2018	Q4/2019	Lũy kế Q4.2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	1	40,824,411	31,772,972,266	(51,271,660,573)	(94,606,122,084)
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	19,634,359,395	78,537,437,580	19,983,252,415	79,924,975,070
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	(2,624,120,383)	(1,093,271,438)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	17,958,965,809	19,678,027,208	5,292,268,165	18,481,509,702
- Chi phí lãi vay	6	(12,380,160,623)	(20,640,179,728)	(12,840,586,604)	(63,480,857,316)
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	25,253,988,992	109,348,257,326	(41,460,846,980)	(60,773,766,066)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	59,973,706,184	250,447,878,262	44,261,786,350	122,545,553,554
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(81,580,598,264)	(109,110,719,835)	(185,530,858,151)	(131,467,614,416)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(4,921,688,285)	(63,678,517,552)	(148,504,718,247)	(136,172,950,313)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,669,818,491	(4,701,336,889)	33,806,280,553	33,973,106,080
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8,741,934,780)	(18,637,412,070)	(27,712,738,450)	(37,650,966,821)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(673,754,694)	(4,616,240,521)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	57,688,384,574	328,584,929,846	397,882,209,125	437,570,654,952
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,953,642,246)	(36,525,614)	(19,945,333,496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49,341,676,912	487,299,436,842	72,030,833,892	203,462,442,953
			-		-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(15,000,000,000)		-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32,612,000,000)	(116,688,650,000)		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12,642,791,778	92,635,939,697		107,127,840,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		125,323,292	20,475,470	36,389,217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19,969,208,222)	(38,927,387,011)	20,475,470	107,164,229,217

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô 3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Thành phố Thái Bình
 Tỉnh Thái Bình, CHXHCN Việt Nam


Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-		-
1. Tiền thu từ đi vay	33	329,829,354,999	1,034,168,571,612	17,166,473,585	377,753,636,085
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(366,692,200,647)	(1,430,613,799,268)	(81,845,340,190)	(779,240,111,325)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(9,000,000,000)	(17,500,000,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24,314,187,773)		(319,450,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(36,862,845,648)	(420,759,415,429)	(73,678,866,605)	(419,305,925,240)
					-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(7,490,376,958)	27,612,634,402	(1,627,557,243)	(108,679,253,070)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	129,339,008,257	93,815,654,795	14,574,314,161	121,626,009,988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		420,342,102	(355,599,759)	(355,599,759)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	121,848,631,299	121,848,631,299	12,591,157,159	12,591,157,159

Thái Bình, Việt Nam, Ngày 20 tháng 01 năm 2019



Đào Văn Nam
 Người lập biểu



Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 500.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 50.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: bán buôn sợi); Xây dựng công trình dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Đối với báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

	2019
Nhà xưởng và vật kiến trúc	Số năm
Máy móc và thiết bị	8 – 22 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	08 năm
	6 – 10 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng là 03 năm.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.12 **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt	5,377,029,560	1,587,700,000
Tiền gửi ngân hàng	8,977,284,601	10,783,457,159
Các khoản tương đương tiền (*)	220,000,000	220,000,000
	14,574,314,161	12,591,157,159

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2017/1497403/HĐTĐ ngày 28/02/2017 giữa Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Đức Quân và BIDV – CN Bắc Hà Nội số tiền 220.000.000, lãi suất 6.5%/năm (trả một lần khi đến hạn). Đây là khoản tiền gửi bảo đảm cho nghĩa vụ tài chính của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân. Toàn bộ tiền gốc sẽ tự động được chuyển sang kỳ hạn mới nếu đến hạn mà Công ty chưa có nhu cầu rút, tiền lãi sẽ tự động được chuyển vào tài khoản số 15010000068922 tại BIDV – CN Bắc Hà Nội.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2019	31/12/2019
	VND	VND
Trái phiếu (*)	240,000,000	240,000,000
	240,000,000	240,000,000

(*) Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2018 đáo hạn năm 2028 của ngân hàng BIDV mã BID2_18.06, số lượng 24 trái phiếu, tại ngày 19/12/2018, mệnh giá một trái phiếu 10.000.000 VNĐ/trái phiếu, thời hạn trái phiếu 10 năm, hình thức phát hành ghi sổ, ngày phát hành 19/12/2018, ngày đáo hạn 19/12/2018. Lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 1%/năm. Phương thức trả lãi : Trả sau, thời điểm trả lãi: Định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu. Địa điểm thanh toán gốc, lãi: Đại lý đăng ký lưu ký và thanh toán chuyển trả tiền gốc, lãi trái phiếu vào tài khoản của người sở hữu trái phiếu đăng ký tại sở đăng ký hoặc thông qua hình thức hợp pháp khác theo thỏa thuận với người sở hữu trái phiếu.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2019	31/12/2019
	VND	VND
Công ty TNHH XD TMDV Phú Hoàng Phát	102,375,497,200	102,375,497,200
Công ty cổ phần đầu tư 3GR	28,227,486,214	9,777,486,214
Công ty cổ phần Tân An	125,876,564,384	134,228,246,412
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Phú Việt	38,853,869,604	140,370,055,754
Shanghai Xietong (Group) CO.,LTD	8,652,447,002	19,448,912,876
Wuhu Fuchun Dye And Weave co., LTD	12,574,755,900	
Hangzhou Wanshili Import anh Export CO., LTD	13,441,075,200	
XIAMEN HAIXIA INVESTMENT CO.,LTD	11,340,907,200	
Các đối tượng khác	21,540,367,306	1,849,543,904
	362,882,970,010	408,049,742,360

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019	31/12/2019
	VND	VND
Tonggook international trading co., ltd	138,716,007,074	138,716,007,074
Công ty cổ phần đầu tư 3GR	56,331,698,110	69,179,248,110
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Phú Việt		
Các đối tượng khác	4,947,841,845	4,182,184,257
	199,995,547,029	212,077,439,441

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2019	31/12/2019
	VND	VND
a, Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	69,433,174,812	71,983,174,812
Công ty cổ phần tập đoàn Đại Cường (1)	58,332,549,812	58,332,549,812
Công ty TNHH Bất động sản Newcity (2)	10,800,625,000	10,800,625,000
Ông Đào Ngọc Chung (3)	300,000,000	300,000,000
Chi nhánh Công ty CP tập đoàn Đại Cường (9)		2,550,000,000
b, Các khoản phải thu về cho vay dài hạn	34,964,606,810	34,958,606,810
Bà Hoàng Thị Yên (4)	18,000,000	12,000,000
Bà Lê Thị Cúc (5)	60,071,000	60,071,000
Công ty cổ phần tập đoàn Đại Cường (6)	33,862,000,000	33,862,000,000
Chi nhánh công ty cổ phần tập đoàn Đại Cường (7)	24,535,810	24,535,810
Công ty cổ phần Bất động sản Newcity (8)	1,000,000,000	1,000,000,000
	104,397,781,622	106,941,781,622

(1) Bao gồm các hợp đồng cho vay :

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số 25032017/HĐVT ngày 25/03/2017 với số tiền 23.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay tiền lần 1 số 01/25032017/HĐVT ,khoản cho vay được gia hạn đến ngày 25/03/2019. Phụ lục gia hạn hợp đồng lần 2 số 02/25032017 ,khoản cho vay được gia hạn đến 25/03/2020. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo ,mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC 28.12.18/HĐVT ngày 28/12/2018 với số tiền 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo ,mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh
- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC 28.12.18/HĐVT ngày 28/12/2018 với số tiền 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo ,mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_01.31.10.18/HĐVT ngày 31/10/2018 với số tiền 265.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo ,mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_29.08.18/HĐVT ngày 29/08/2018 với số tiền 270.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo ,mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh/
- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_29.08.18/HĐVT ngày 29/08/2018 với số tiền 270.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo ,mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_29.08.18/HĐVT ngày 29/08/2018 với số tiền 270.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh
- (2) Khoản cho Công ty TNHH Bất động sản New City vay theo hợp đồng cho vay số 02012017.HĐVT ngày 02 tháng 01 năm 2017 với tổng số tiền vay là 58.000.000.000 đồng. Mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 05 tháng từ ngày 03 tháng 01 năm 2017 đến ngày 03 tháng 06 năm 2017, lãi suất cho vay 9%/năm. Khoản cho vay này đã được điều chỉnh thời gian cho vay từ ngày 04 tháng 06 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03 tháng 06 năm 2017 và được tái gia hạn đến hết ngày 31/12/2019 theo phụ lục số PL02/02012017.HĐVT ngày 02/01/2019. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Khoản cho cá nhân vay theo Hợp đồng cho vay số 09012017.HĐVT ngày 09 tháng 01 năm 2017, số tiền vay 300.000.000 đồng với thời hạn vay là 1 năm từ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đến ngày 25 tháng 12 năm 2017, lãi suất 9%/năm. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng số 01/09012017.HĐVT, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 25 tháng 06 năm 2019 và được tái gia hạn đến hết ngày 25/07/2019 theo phụ lục số PL02/09012017.HĐVT ngày 20/06/2019.
- (4) Khoản cho bà Hoàng Thị Yên vay theo hợp đồng vay tiền số 02/ĐQ-HTY/2018 ngày 20 tháng 04 năm 2018 với số tiền 50.000.000 đồng để bà Hoàng Thị Yên xây nhà ở. Thời hạn cho vay là 25 tháng kể từ ngày giải ngân và không chịu lãi suất. Điều kiện được vay vốn là bà Hoàng Thị Yên phải tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên tính từ thời điểm vay.
- (5) Khoản cho bà Lê Thị Cúc vay theo hợp đồng vay tiền số 01/ĐQ-HTY/2018 ngày 20 tháng 04 năm 2018 với số tiền 100.000.000 đồng để bà Lê Thị Cúc mua nhà ở xã hội thuộc dự án Petro Thăng Long. Thời hạn cho vay là 34 tháng kể từ ngày giải ngân và không chịu lãi suất. Điều kiện được vay vốn là bà Lê Thị Cúc phải tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên tính từ thời điểm vay.
- (6) Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số ĐQ-ĐC/HĐVT/01.2018 ngày 15 tháng 02 năm 2018 với số tiền 11.765.000.000 đồng trong 24 tháng. Lãi suất cho vay 9%/năm, khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC010718/HĐVT ngày 01 tháng 07 năm 2018 với số tiền 22.097.000.000 đồng trong 24 tháng. Lãi suất cho vay 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (8) Khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản New City vay vốn theo hợp đồng số ĐQNCT/HĐVT/01.2018 ngày 02 tháng 01 năm 2018 với số tiền là 1.000.000.000 đồng trong 24 tháng. Lãi suất cho vay là 9%/năm, khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (8) Khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản New City vay vốn theo hợp đồng số ĐQNCT/HĐVT/01.2018 ngày 02 tháng 01 năm 2018 với số tiền là 1.000.000.000 đồng trong 24 tháng. Lãi suất cho vay là 9%/năm, khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (9) Khoản cho CN Công ty Cổ phần tập đoàn vay vốn theo hợp đồng số ĐQ_CNDC/HĐVT/01.2019 ngày 01 tháng 12 năm 2019 số tiền là 2.550.000.000 đồng trong 12 tháng. Lãi suất cho vay là 9%/năm, khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2019</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Tạm ứng	757,862,407	709,547,470
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,210,405,000	
Phải thu lãi cho vay	16,323,411,532	18,613,475,152
Công ty cổ phần Bất động sản Đại Cường (*)	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty cổ phần Bất động sản Newcity (**)	50,000,000,000	50,000,000,000
Phải thu khác	3,064,637,980	2,539,610,074
	<u>191,356,316,919</u>	<u>186,862,632,696</u>

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30 tháng 11 năm 2016 và phụ lục hợp đồng số 01/30112016 ngày 30 tháng 11 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó, Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và văn phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Khoản đầu tư có thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Sau khi dự án thực hiện thành công, công ty được hưởng 3000m² sàn thương mại văn phòng của dự án, tương đương 38,3 triệu đồng/m² (đã bao gồm thuế GTGT) tại vị trí đã được phê duyệt theo thỏa thuận giữa 2 bên hoặc Công ty được hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn cộng một khoản lãi với lãi suất 15%/năm tính trên tổng số tiền nhà đầu tư đã thực góp.

(**) Khoản phải thu Công ty cổ phần BĐS Newcity theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/2019 ngày 05 tháng 06 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần BĐS Newcity. Theo đó công ty đầu tư 50.000.000.000 vào dự án khu đô thị phía Nam thành phố Thái Bình quy mô 490.185,3 m² tại phường Trần Lãm, Tp.Thái Bình, Tỉnh Thái Bình. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty được quyền khai thác và sử dụng 15 lô biệt thự với diện tích 6000 m² hoặc hoàn trả toàn bộ số tiền góp vốn của nhà đầu tư cộng một khoản lãi với lãi suất là 7%/năm.

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2019</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Nguyên, nhiên vật liệu	139,712,224,317	12,244,988,990
Công cụ, dụng cụ	14,110,597,561	
Chi phí SXKD dở dang	8,225,953,470	730,566,423
Thành phẩm	38,133,530,104	1,675,891,888
	<u>200,182,305,452</u>	<u>14,651,447,301</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2019</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	618,962,202	1,454,864,831
Chi phí trả trước dài hạn	7,084,295,020	41,894,595,502
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6,972,445,299	30,274,099,821
Các khoản dài hạn khác	111,849,721	11,620,495,681
	<u>7,703,257,222</u>	<u>43,349,460,333</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Chi tiết phụ lục 1)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết phụ lục 2)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại ngày 30/09/2019	7,944,995,383
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	
Số dư tại ngày 31/12/2019	<u>7,944,995,383</u>
HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại ngày 30/09/2019	1,114,560,316
Khấu hao trong kỳ	278,920,635
Số dư tại ngày 31/12/2019	<u>1,393,480,951</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại ngày 30/09/2019	6,830,435,067
Số dư tại ngày 31/12/2019	<u>6,551,514,432</u>

15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2019	31/12/2019
	VND	VND
Dự án nhà máy kéo sợi Đức Quân 6	61,564,453,548	619,241,83,029
Xây dựng cơ bản tại nhà máy 2, nhà máy 1	177,961,196	
	<u>61,742,414,744</u>	<u>61,924,183,029</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		30/09/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
D.V.EXPORTS			11,990,808,073	11,990,808,073
Brighann cotton marketing pty LTD			113,534,040	113,534,040
Uday Cotton Industries			36,079,873,678	36,079,873,678
Om India Trading Công ty CP xuất nhập khẩu Thủy			113,427,288	113,427,288
Sản Miền Trung	19,480,435,650	19,480,435,650	19,480,435,650	19,480,435,650
Qingdao Sunrise Link Co., LTD	18,266,106,742	18,266,106,742	129,166,223,363	129,166,223,363
UDAY COTTON INDUSTRIES	3,663,398,876	3,663,398,876		
Các khách hàng khác	5,230,358,513	5,230,358,513	11,071,508,714	11,071,508,714
	<u>46,640,299,781</u>	<u>46,640,299,781</u>	<u>208,015,810,806</u>	<u>208,015,810,806</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

	31/12/2019		30/09/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Công ty TNHH SX & TM Thái Phương	13,688,369	13,688,369	13,688,369	13,688,369
Công ty TNHH MTV dệt may Phương Bắc			1,045,230,678	1,045,230,678
Công ty TNHH dệt may Hoàng Quân	237,187,438	237,187,438		
Công ty TNHH dệt may Hoàng Nguyên	398,171,179	398,171,179		
Công ty TNHH Đức Hiếu	419,999,998	419,999,998		
Các khách hàng khác	1,282,552,411	1,282,552,411	80,664,324	80,664,324
	2,351,599,395	2,351,599,395	1,139,583,371	1,139,583,371

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2019	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	127,938,817,414	138,066,946,011
Lãi vay ngân hàng VDB - Thái Bình	127,131,783,257	136,811,613,240
Lãi vay ngân hàng BIDV - Bắc Hà Nội		1,210,419,961
Các khoản trích trước khác	807,034,157	449,128,100
Chi phí phải trả dài hạn	90,421,024,039	90,421,024,039
Lãi vay ngân hàng VDB - Thái Bình	90,421,024,039	90,421,024,039
	218,359,841,453	228,487,970,050

Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Theo Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD - NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/9/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý 1 năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

19. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/09/2019	31/12/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	402,450,000	4,614,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	12,161,240,102	12,181,945,776
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	25,416,575,000	50,416,575,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	413,249,993	
	38,393,515,095	62,603,134,776

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Chi tiết phụ lục số 03)
21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	500,000,000,000	500,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	500,000,000,000	500,000,000,000
22. DOANH THU		
	Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	329,722,473,309	189,566,737,809
Các khoản giảm trừ doanh thu	2,008,812,960	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	327,713,660,349	189,566,737,809

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	334,320,752,085	198,774,529,496
Cộng	334,320,752,085	198,774,529,496

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	31 463 703	20,464,870
Đầu tư khác	17 927 502 106	2,408,562,120
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	17,958,965,809	2,429,026,990

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	12,898,666,211	12,840,586,604
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	1,268,849,264	152,736,037
Điều chỉnh trong kỳ	-1,787,354,852	
Cộng	12,380,160,623	12,993,322,641

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lương và các khoản trích theo lương	1,419,994,758	1,622,264,200
Phí dịch vụ bảo vệ	515,083,333	450,000,000
Phí ngân hàng	4,110,664,314	627,567,550
Phí ngân hàng (điều chỉnh từ các kỳ trước)		7,913,893,923
Chi phí khác	2,580,153,551	1,582,545,893
	8,625,895,956	12,196,271,566

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng	1,058,748,660	863,297,524
	1,058,748,660	863,297,524

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí dưới định mức		16,939,074,761
Chi phí khác	1,735,709	1,512,933,153
	1,735,709	18,452,007,914

29. DOANH THU KHÁC

	Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí khác	10,755,491,286	12,003,769
	10,755,491,286	12,003,769

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2019		31/12/2019	
	Phải thu VNĐ	Phải trả VNĐ	Phải thu VNĐ	Phải trả VNĐ
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế xuất nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp			250 000 000	
Thuế thu nhập cá nhân		166 320 093		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		88 866 841		213 124 920
Cộng		255 186 934	250 000 000	213 124 920

PHỤ LỤC 02: BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 30/09/19	165 413 913 297	836 667 828 918	1 621 818 182	3 958 324 543	1007 661 884 940
Mua trong quý	299 684 904				299 684 904
Tại ngày 31/12/2019	165 713 598 201	836 667 828 918	1 621 818 182	3 958 324 543	1007 961 569 844
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 30/09/19	40,431,853,582	403,297,119,793	859,189,433	468,625,947	445 056 788 755
Khấu hao trong kỳ	2 118 953 225	17 406 668 574	49 181 818	129 528 163	19 704 331 780
Tại ngày 31/12/2019	42 550 806 807	420 703 788 367	908 371 251	598 154 110	464 761 120 534
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/09/19	124 982 059 715	433 370 709 125	762 628 749	3 489 698 596	562 605 096 185
Tại ngày 31/12/2019	123 162 791 394	415 964 040 551	713 446 931	3 360 170 433	543 200 449 309

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/1497403/HĐTD ngày 10 tháng 05 năm 2018. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở L/C là 520 tỷ đồng (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư L/C và dư nợ ngắn hạn theo hạn mức cũ chuyển sang), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Hạn mức chiết khấu là 50 tỷ đồng (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư nợ chiết khấu đang còn dư nợ chuyển sang). Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không sau ngày 31 tháng 05 năm 2019. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/ thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là: tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1.740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng thế chấp quyền sở hữu căn hộ ngày 13 tháng 06 năm 2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017/1497403/CC/HĐBĐ ngày 20 tháng 02 năm 2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng, máy ghép và máy xé kiện, máy chải thô, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống server và phụ trợ, xe ô tô Landrover của ông Lê Mạnh Thường, hàng tồn kho luân chuyển, hợp đồng cầm cố cổ phiếu niêm yết của bên thứ ba số 01/2017/2501301/HĐBĐ ngày 20/06/2017 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, Công ty và Ngân hàng, bất động sản, tài sản gắn liền với đất,...
- (ii) Khoản vay tại VP Bank được hình thành từ những hợp đồng sau:
Hợp đồng vay số LD1931901053 ngày 15/11/2019, số tiền vay 407,267.45 USD, lãi suất 5.5%, ngày đến hạn 14/02/2020, mục đích khoản vay là mua nguyên liệu.

Vay dài hạn

	30/09/2019		Trong Kỳ		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VND	Giảm VNĐ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay dài hạn	364,621,364,357	364,621,364,357	59,783,996,911	60,030,003,832	364,375,357,436	364,375,357,436
Các khoản vay dài hạn của Công ty	101,957,965,181	101,957,965,181	32,656,409,411	49,102,203,832	85,512,170,760	85,512,170,760
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VNĐ</i>	<i>93,490,268,849</i>	<i>93,490,268,849</i>	<i>24,206,920,000</i>	<i>40,634,507,500</i>	<i>77,062,681,349</i>	<i>77,062,681,349</i>
<i>VDB - CN Thái Bình</i>	<i>56,565,761,349</i>	<i>56,565,761,349</i>	<i>3,510,000,000</i>	<i>3,710,000,000</i>	<i>56,365,761,349</i>	<i>56,365,761,349</i>
<i>BIDV- CN Bắc Hà Nội</i>	<i>36,924,507,500</i>	<i>36,924,507,500</i>	<i>20,696,920,000</i>	<i>36,924,507,500</i>	<i>20,696,920,000</i>	<i>20,696,920,000</i>
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>	<i>8,467,696,332</i>	<i>8,467,696,332</i>	<i>8,449,489,411</i>	<i>8,467,696,332</i>	<i>8,449,489,411</i>	<i>8,513,298,865</i>
<i>BIDV- CN Bắc Hà Nội</i>	<i>8,467,696,332</i>	<i>8,467,696,332</i>	<i>8,449,489,411</i>	<i>8,467,696,332</i>	<i>8,449,489,411</i>	<i>8,449,489,411</i>
Các khoản vay kế thừa từ Công ty CP tập đoàn Đại Cường	262,663,399,176	262,663,399,176	27,127,587,500	10,927,800,000	278,863,186,676	278,863,186,676
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VNĐ</i>	<i>249,725,279,176</i>	<i>249,725,279,176</i>	<i>27,127,587,500</i>	<i>10,900,000,000</i>	<i>265,952,866,676</i>	<i>265,952,866,676</i>
<i>VDB - CN Thái Bình</i>	<i>242,225,279,176</i>	<i>242,225,279,176</i>	<i>10,900,000,000</i>	<i>10,900,000,000</i>	<i>242,225,279,176</i>	<i>242,225,279,176</i>
<i>BIDV- CN Bắc Hà Nội</i>	<i>7,500,000,000</i>	<i>7,500,000,000</i>	<i>16,227,587,500</i>	-	<i>23,727,587,500</i>	<i>23,727,587,500</i>
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>	<i>12,938,120,000</i>	<i>12,938,120,000</i>	-	<i>27,800,000</i>	<i>12,910,320,000</i>	<i>12,910,320,000</i>
<i>BIDV- CN Bắc Hà Nội</i>	<i>12,938,120,000</i>	<i>12,938,120,000</i>	-	<i>27,800,000</i>	<i>12,910,320,000</i>	<i>12,910,320,000</i>
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả (trình bày tại phần vay và nợ ngắn hạn)	130,976,076,008	130,976,076,008			115,993,659,676	115,993,659,676
Cộng	233,645,288,349	233,645,288,349	59,783,996,911	60,030,003,832	248,381,697,760	248,381,697,760

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả.

	30/09/2019		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay dài hạn đến hạn trả	130,976,076,008	130,976,076,008	115,993,659,676	115,993,659,676
Các khoản vay của Công ty	66,017,203,832	66,017,203,832	23,935,000,000	23,935,000,000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>	<i>57,549,507,500</i>	<i>57,549,507,500</i>	<i>23,935,000,000</i>	<i>23,935,000,000</i>
<i>VDB - CN Thái Bình</i>	<i>20,625,000,000</i>	<i>20,625,000,000</i>	<i>23,935,000,000</i>	<i>23,935,000,000</i>
<i>BIDV- CN Bắc Hà Nội</i>	<i>36,924,507,500</i>	<i>36,924,507,500</i>	<i>23,935,000,000</i>	<i>23,935,000,000</i>
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>	<i>8,467,696,332</i>	<i>8,467,696,332</i>	-	-
<i>BIDV- CN Bắc Hà Nội</i>	<i>8,467,696,332</i>	<i>8,467,696,332</i>	-	-
Các khoản vay kế thừa từ Công ty CP tập đoàn Đại Cường	64,958,872,176	64,958,872,176	92,058,659,676	92,058,659,676
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>	<i>52,020,752,176</i>	<i>52,020,752,176</i>	<i>79,148,339,676</i>	<i>79,148,339,676</i>
<i>VDB - CN Thái Bình</i>	<i>44,520,752,176</i>	<i>44,520,752,176</i>	<i>55,420,752,176</i>	<i>55,420,752,176</i>
<i>BIDV- CN Bắc Hà Nội</i>	<i>7,500,000,000</i>	<i>7,500,000,000</i>	<i>23,727,587,500</i>	<i>23,727,587,500</i>
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>	<i>12,938,120,000</i>	<i>12,938,120,000</i>	<i>12,910,320,000</i>	<i>12,910,320,000</i>
<i>BIDV- CN Bắc Hà Nội</i>	<i>12,938,120,000</i>	<i>12,938,120,000</i>	<i>12,910,320,000</i>	<i>12,910,320,000</i>
Cộng	130,976,076,008	130,976,076,008	115,993,659,676	115,993,659,676

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

